

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Căn cứ Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2024 của UBND thành phố Long Khánh về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên UBND thành phố Long Khánh nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Metal & Plastic Intellect Bincheng Việt Nam ngày 26 tháng 3 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 139/TTr-TNMT ngày 17 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Metal & Plastic Intellect Bincheng Việt Nam, địa chỉ tại nhà xưởng số 2, đường số 3, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các loại sản phẩm đúc và dập từ hợp kim kẽm và nhôm dùng trong linh phụ kiện ngành ô tô và cấu kiện phần cứng máy tính, công suất 800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa dùng làm vỏ ngoài ngành điện tử, công suất 400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm từ cao su, silicon dùng làm vỏ ngoài trong ngành điện tử, công suất 150 tấn sản phẩm/năm và sản xuất, gia công khuôn, công suất 150 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn xi mạ)” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất, gia công các loại sản phẩm đúc và dập từ hợp kim kẽm và nhôm dùng trong linh phụ kiện ngành ô tô và cấu kiện phần cứng máy tính, công suất 800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa dùng làm vỏ ngoài ngành điện tử, công suất 400 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm từ cao su, silicon dùng làm vỏ ngoài trong ngành điện tử, công suất 150 tấn sản phẩm/năm và sản xuất, gia công khuôn, công suất 150 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn xi mạ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng số 2, đường số 3, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3603996900, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9850744272 chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2024 cấp bởi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3603996900.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các loại sản phẩm đúc và dập từ hợp kim kẽm và nhôm dùng trong linh phụ kiện ngành ô tô và cấu kiện phần cứng máy tính; sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa dùng làm vỏ ngoài trong ngành điện tử; sản xuất, gia công các sản phẩm từ cao su, silicon dùng làm vỏ ngoài trong ngành điện tử và sản xuất, gia công khuôn (trong quy trình không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: Tổng diện tích nhà xưởng của dự án 5.104 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công các loại sản phẩm đúc và dập từ hợp kim kẽm và nhôm dùng trong linh phụ kiện ngành ô tô và cấu kiện phần cứng máy tính, công suất 800 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa dùng làm vỏ ngoài trong ngành điện tử, công suất 400 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm từ cao su, silicon dùng làm vỏ ngoài trong ngành điện tử, 150 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất, gia công khuôn, công suất 150 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm đúc và dập từ hợp kim kẽm và nhôm dùng trong linh phụ kiện ngành ô tô và cấu kiện phần cứng máy tính:
Nguyên liệu → Lò nấu chảy → Đúc → Đánh bóng sản phẩm → Sửa biên/mài biên → Khoan lỗ → Mài rung → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa dùng làm vỏ ngoài trong ngành điện tử: *Nguyên liệu → Kiểm tra → Trộn/sấy → Ép nhựa → Làm mát sản phẩm → Cắt gọt rìa → Kiểm tra → Đóng gói.*

+ Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm từ cao su, silicon dùng làm vỏ ngoài trong ngành điện tử: *Nguyên liệu → Cân, phối liệu → Luyện kín → Ép qua khuôn → Phối trộn màu theo thiết kế → Hấp/sấy → Cắt gọt rìa → Kiểm tra → Đóng gói.*

+ Quy trình sản xuất, gia công khuôn: *Nguyên liệu → Thiết kế theo yêu cầu → Kiểm tra nguyên liệu → Thiết lập trên máy CNC → Gia công khuôn bằng máy CNC → Gia công bằng máy xung điện EDM → Lắp ráp khuôn → Kiểm tra → Lưu kho.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Metal & Plastic Intellect Bincheng Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 21 tháng 4 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 252/GPMT-UBND, cấp ngày 21 tháng 4 năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2035.

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Metal & Plastic Intellect
Bincheng Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh;
- Bộ phận TN&TKQ thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao
(*đề nghị đăng trên Trang TTĐT thành phố*);
- UBND xã Bình Lộc;
- Chánh, Phó VP;
- Lưu: VT, TH (NN);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Đại Giang

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 252/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Long Khánh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Khánh, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Các nguồn nước thải phát sinh chủ yếu tại Công ty cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên nhà máy.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình xả cặn máy giải nhiệt: phát sinh từ khu vực giải nhiệt làm mát máy.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình khu vực tách khuôn được thu gom và giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý giống như chất thải nguy hại.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình xả cặn hệ thống xử lý khí thải được thu gom và giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý giống như chất thải nguy hại.

- Tổng khối lượng nước thải phát sinh khoảng 17 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải chủ yếu công ty phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh ... được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn của nhà xưởng để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận KCN và nước thải từ quá trình xả cặn máy giải nhiệt sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng và đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN Long Khánh tại 1 hố ga chung.

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 24 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định

kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, bơm hút định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định. Khi có bất kỳ sự cố về thu gom, xử lý nước thải xảy ra phải tạm ngưng xả thải ra KCN và báo ngay cho đơn vị quản lý hạ tầng khu công nghiệp để có phương án ứng phó hợp lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản d Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Khánh, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 252/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025
của UBND thành phố Long Khánh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi khí thải phát sinh từ khu vực lò nung 1.
- Nguồn số 02: Bụi khí thải phát sinh từ khu vực lò nung 2.
- Nguồn số 03: Bụi khí thải phát sinh từ khu vực lò nung 3.
- Nguồn số 04: Bụi khí thải phát sinh từ khu vực lò nung 4.
- Nguồn số 05: Bụi khí thải phát sinh từ khu vực lò nung 5.
- Nguồn số 06: Bụi khí thải phát sinh từ khu vực lò nung 6.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh tại máy phun cát 1 (Không có ống thoát khí thải).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại máy phun cát 2 (Không có ống thoát khí thải).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại máy mài đánh bóng 1 (Không có ống thoát khí thải).
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh tại máy mài đánh bóng 2 (Không có ống thoát khí thải).
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh tại máy mài đánh bóng 3 (Không có ống thoát khí thải).
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh tại máy mài đánh bóng 4 (Không có ống thoát khí thải).
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh tại máy mài đánh bóng 5 (Không có ống thoát khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

Dòng khí thải: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải bằng tháp hấp thụ cho nguồn số 01 đến nguồn số 06. Tọa độ vị trí điểm xả thải X(m): 441042; Y(m): 1213269.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1$, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO ₂	mg/Nm ³	765		
5	CO	mg/Nm ³	900		
6	Zn	mg/Nm ³	27		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Các nguồn nước thải phát sinh chủ yếu tại Công ty cụ thể như sau:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 06: Bụi, khí thải từ lò nung số 1 đến số 06 được thu gom → chụp hút → ống dẫn khí thải → hệ thống xử lý khí thải, công suất 30.000 m³/giờ.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh tại máy phun cát 1 được thu gom → ống dẫn khí thải → thiết bị lọc catridge đồng bộ với máy → thoát ra môi trường lao động (không có ống thải ra môi trường).

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại máy phun cát 2 được thu gom → ống dẫn khí thải → thiết bị lọc catridge đồng bộ với máy → thoát ra môi trường lao động (không có ống thải ra môi trường).

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy mài đánh bóng 1, được thu gom → ống dẫn khí thải → thiết bị lọc catridge đồng bộ với máy → thoát ra môi trường lao động (không có ống thải ra môi trường).

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy mài đánh bóng 2, được thu gom → ống dẫn khí thải → thiết bị lọc catridge đồng bộ với máy → thoát ra môi trường lao động (không có ống thải ra môi trường).

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ máy mài đánh bóng 3, được thu gom → ống dẫn khí thải → thiết bị lọc catridge đồng bộ với máy → thoát ra môi trường lao động (không có ống thải ra môi trường).

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ máy mài đánh bóng 4, được thu gom → ống dẫn khí thải → thiết bị lọc catridge đồng bộ với máy → thoát ra môi trường lao động (không có ống thải ra môi trường).

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ máy mài đánh bóng 5, được thu gom → ống dẫn khí thải → thiết bị lọc catridge đồng bộ với máy → thoát ra môi trường lao động (không có ống thải ra môi trường).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 01 đến số 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh tại các lò nung số 1 đến lò nung số 7 → chụp hút → ống dẫn khí thải → tháp thấp thụ → quạt hút → ống thải khí sạch.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 07, 08

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn → Quạt hút → thiết bị lọc catridge → Môi trường lao động.

- Công suất thiết kế: 5 Hp/máy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: thiết bị lọc catridge

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 09 đến nguồn số 13

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn → Quạt hút → thiết bị lọc catridge → Môi trường lao động.

- Công suất thiết kế: 3 Hp/máy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc catridge.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý khí thải; Thực hiện bảo trì, kiểm tra thường xuyên các thiết bị xử lý khí thải để đảm bảo chúng hoạt động hiệu quả và kịp thời phát hiện các sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải (Nguồn số 01, 02, 03; 04; 05; 06).

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải khí thải sau HTXL khí thải (Nguồn số 01, 02, 03; 04; 05; 06)	X = 441042; Y = 1213269

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $k_p = 0,9$, $k_v = 1$). Không được xả bụi, khí thải không đạt quy ra môi trường.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 252/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025
của UBND thành phố Long Khánh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực phun bi dạng hạt cát 1.
- Nguồn số 02: Từ khu vực gia công.
- Nguồn số 03: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: Từ khu vực phun bi dạng hạt cát 1. Vị trí tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1.213283; Y = 441050.
- Nguồn số 2: Từ khu vực gia công. Vị trí tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1213168; Y = 441383.
- Nguồn số 3: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải. Vị trí tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 12131321; Y = 442289.

3. Tiếng ồn:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung..

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 252/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Long Khánh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, dầu hộp số và bôi trơn	Rắn	350	17 02 03	NH
2	Bao bì mềm thải	Rắn	300	18 01 01	KS
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	300	18 01 02	KS
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (cặn sơn; găng tay, giẻ lau dính CTNH)	Lỏng	500	18 02 01	KS
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	300	18 01 03	KS
7	Váng bột từ chất tách khuôn	Lỏng	1.200	05 02 04	NH
8	Vụn kim loại, bavaria từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài ra lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	Rắn	1.000	07 03 11	KS
9	Nước thải chứa TPNH	Lỏng	2.000	19 10 01	KS
Tổng cộng			5.950		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại thông thường	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	5	Rắn	08 02 08	TT

	như mực in văn phòng, sách báo)				
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	450	Rắn	18 01 05	TT-R
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	350	Rắn	18 01 06	TT-R
4	Phế liệu kim loại (vụn kim loại trong công đoạn gia công...)	2.000	Rắn	10 10 12	TT
5	Cao su, silicon vụn thải....	1.000	Rắn	-	TT
6	Pallet gỗ, ván gỗ	150	Rắn	11 02 02	TT
7	Bì sắt dạng hạt cát thải	300	Rắn	-	TT
8	Bùn thải từ bể tự hoại	1.200	Bùn	07 01 11	TT
Tổng cộng		5.455			

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	23,4
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	7,8
Tổng khối lượng		31,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và mái tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít đặt tại các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Các thùng này được đơn vị thu gom theo lịch trình nhất định.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất, đổ tràn chất thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 252/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025
của UBND thành phố Long Khánh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.